TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DL** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/DS-ST
Ngày: 21-3-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay và mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Bá Cường Huy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Ngọc Hà.

2. Bà Lê Thị Chung.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Đoàn Thị Vui – Thư ký Toà án nhân dân huyện DL.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện DL***: Bà My La - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng3 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện DL xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2022/TLST-DS (số Thụ lý cũ 188/2022/TLST-DS), ngày 14/10/2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán, vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2022/QĐXX-DS ngày 09/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện DL, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Xuân T; sinh năm 1960.
Địa chỉ: Số X, huyện DL, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: Vợ chồng anh Lầy Q; sinh năm 1985 và chị Phạm Thị H; sinh năm 1988. ĐT 0388346749.
Địa chỉ: Số XX, huyện DL, tỉnh Lâm Đồng.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông T, trình bày: Từ năm trước năm 2018 vợ chồng Vợ chồng anh Lầy Q và chị Phạm Thị H đã có nhiều lần mua phân bón, bán cà phê cho ông theo hình thức nhận tiền trước, giao cà phê sau. Số lần mua bán và nhiều lần trả tiền do thời gian quá lâu nên không nhớ. Tuy nhiên từ ngày 30/3/2018 thì có chốt lại số tiền nợ do

mua bán và vay từ trước kháng 3/2018 là 118.240.000đ; đến ngày 27/7/2018 tiếp tục vay 3.000.000đ và trong ngày này có mua 15.720.000đ tiền phân bón, loại phân, số lượng thế nào thì không nhớ; ngay 30/7/2018 mua thuốc bảo vệ thực vật 168.000đ; ngày 21/9/2018 mua phân bón 2.360.000đ không nhớ loại phân, số lượng bao nhiên. Sau khi chốt số nợ thì vợ chồng ông Lầy Q có hẹn cuối năm 2018 khi thu hoạch cà phê sẽ thanh toán. Nay yêu cầu trả số nợ gốc 118.240.000đ đã chốt nợ ngày 30/3/2018 và tiền lãi của số nợ gốc này từ ngày 30/3/2018 đến ngày 17/10/2022 (54,6 tháng) theo mức lãi 1,67%/tháng là 107.813.000đ; nợ gốc 21.507.000đ vay ngày 20/12/2018 và tiền lãi của số tiền gốc này từ ngày 20/12/2018 đến ngày 17/10/2022 (45.9 tháng) theo mức lãi 1,67%/tháng là 16.485.000đ. Tổng chung số tiền ông T yêu cầu 264.045.000đ. Tài liệu chứng cứ là giấy nhận nợ.

Vợ chồng bà H ông Q trình bày: Từ đầu năm 2018, vợ chồng tôi có rất nhiều mua phân bón, vay tiền và bán cà phê theo hình thức nhận tiền trước, giao cà phê sau cho ông T và cũng có nhiều lần trả tiền. Đến ngày 30/3/2018 hai bên chốt lại số nợ từ trước tháng 3/2018 với nhau còn lại 118.246.000đ; sau đó có tiếp tục mua bán cụ thể, ngày 27/7/2018 vay 3.000.000đ; ngày 30/7/2018 mua phân nợ 15.720.000đ; ngày 30/7/2018 mua thuốc bảo vệ thực vật 168.000đ; ngày 21/9/2018 mua phân 2.360.000đ như vậy tổng nợ đến ngày 21/9/2018 là 139.494.000đ. Trong tất cả các lần ghi nợ này ông Lầy Q có ký tên, bà H thì lăn tay để xác nhận nợ. Vợ chồng ông Q bà H xác nhận chữ ký và dấu lăn tay trên tài liệu mà ông T nộp cho Tòa thì đúng là của ông bà. Nay ông T yêu cầu vợ chồng trả 264.045.000đ thì vợ chồng không đồng ý. Chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền nợ gốc 139.494.000đ. Phương án trả là vợ chồng xin trả dần 01 năm trả 10.000.000đ cho đến khi hết nợ. Còn tiền lãi thì do hiện nay rất khó khăn nên xin không trả. Tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu thì không có.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ:

Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến đã trình bày, không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới. Các bên đã tiếp cận, được Tòa án cho photo, xem bản chính các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không nộp bổ sung tài liệu chứng cứ mới.

Tại phiên tòa:

Ông T trình bày, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu, cụ thể yêu cầu vợ chồng ông Lầy Q và bà Phạm Thị H trả số tiền nợ gốc 118.240.000đ đã chốt nợ ngày 30/3/2018; nợ gốc của số tiền vay và mua bán phát sinh từ ngày 27/7/2018 đến ngày 21/9/2018, thành tổng tiền 21.248.000đ. Tiền lãi của số nợ gốc 118.240.000đ, thời gian tính lãi từ ngày 30/3/2018 đến ngày 21/3/2023 (59,7 tháng) theo mức lãi 1,67%/tháng là 117.654.000đ; tiền lãi của số nợ gốc 21.248.000đ, thời gian tính lãi từ ngày 21/9/2018 đến ngày 21/3/2023 (54 tháng) theo mức lãi 1,67%/tháng là 17.210.000đ. Tổng số tiền nợ gốc yêu cầu trả là 139.494.000đ; tổng số tiền lãi yêu cầu trả là 134.864.000đ; tổng chung số tiền gốc

và lãi tại phiên tòa ông T yêu cầu vợ chồng ông Lầy Q và bà Phạm Thị H trả là 274.358.000đ. Trong các giấy tờ ghi nợ ông T có ghi Cty TNHH Đại Tây Dương (ông T là chủ doanh nghiệp), tuy nhiên số tiền vay mượn và mua bán là tiền của cá nhân ông T, không phải của công ty, nếu có việc trả tiền thì trả cho cá nhân ông T.

Bà H thay mặt vợ chồng trình bày. Xác nhận vợ chồng có ký tên, lăn tay xác nhận các khoản tiền vay và mua bán chưa thanh toán như lời ông T trình bày là đúng. Về các nội dung ông T khởi kiện thì do hoàn cảnh gia đình khó khăn, gia đình có 03 con nhỏ, cháu lới chuẩn bị vào đại học, đề nghị ông T cho trả dần nợ gốc, còn tiền lãi thì xin không thanh toán.

Ông Lầy Q thống nhất như lời trình bày của bà H, không bổ sung gì.

Đại diện Kiểm sát viên phát biểu quan điểm xử lý:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, thẩm phán và hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định. Viện kiểm sát không có yêu cầu kiến nghị gì. Về nội dung, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu, xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Căn cứ các Điều 26; 35; 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 430, Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Nguyên đơn và bị đơn có nơi cư trú tại huyện DL, tỉnh Lâm Đồng nên Tòa án nhân dân huyện DL có thẩm quyền giải quyết là đúng quy định.

[2] Về nội dung tranh chấp : Xét nội dung và hình thức của các giấy tờ ghi nhận, chốt tiền nợ giữa ông T và vợ chồng ông Q bà H, thấy rằng nội dung thể hiện vợ chồng ông bà H ông Q có mua phân bón và vay của ông T tính đến ngày 21/9/2018 hai bên đã đối chiếu, chốt lại số tiền còn nợ tổng chung là 139.494.000đ, Vợ chồng bà H ông Q có ký tên, lăn dấu tay xác nhận. Tại phiên Tòa các đương sự cũng thừa nhận các khoản nợ này. Căn cứ Điều 92, của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 ; Điều 430, 440, 463 và 466 của bộ luật Dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử xác định, vợ chồng ông Lầy Q và bà Phạm Thị H còn nợ của ông T 139.494.000đ nợ gốc do vay mượn và mua bán chưa thanh toán là đúng quy định.

[3] Về yêu cầu tính tiền lãi. Xét thấy yêu cầu trả lãi trên số tiền chậm trả của ông T là phù hợp với Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần

chấp nhận. Cụ thể số tiền lãi yêu cầu được chấp nhận là. Tiền lãi của số nợ gốc 118.240.000đ, thời gian tính lãi từ ngày 30/3/2018 đến ngày 21/3/2023 (59,7 tháng) theo mức lãi 1,67%/tháng là 117.654.000đ; tiền lãi của số nợ gốc 21.248.000đ, thời gian tính lãi từ ngày 21/9/2018 đến ngày 21/3/2023 (54 tháng) theo mức lãi 1,67%/tháng là 17.210.000đ. Tổng số tiền lãi yêu cầu được chấp nhận là 134.864.000đ;

[4] Như vậy cả gốc và lãi ông T yêu cầu vợ chồng ông Lầy Q, bà Phạm Thị H trả được Tòa án chấp nhận là 274.358.000đ (hai trăm bảy mươi bốn triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng).

[5] Xét đề nghị của vợ chồng bà H ông Q về việc xin không trả tiền lãi và trả chậm tiền gốc. Tại phiên Tòa, ông T không chấp nhận, vì vậy Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội. Vợ chồng bà H ông Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tổng số tiền gốc và lãi phải trả cho ông T là phù hợp.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

[8] Các vấn đề khác: Khi mua bán và cho vay tiền, ông T không cầm cố thế chấp tài sản hay giấy tờ có giá nào khác của vợ chồng bà H ông Q. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đề cập đến việc giao trả giữa các đương sự.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 26; 35; 39; khoản 2 Điều 92; Điều 227, Điều 228; Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 357, 468, 430, 440, 463 và 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T. Vợ chồng bà Phạm Thị H và ông Lầy Q có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân T số tiền nợ gốc do mua bán phân bón và tiền vay mượn chưa thanh toán 139.494.000đ (một trăm ba mươi chín triệu bốn trăm chín mươi bốn nghìn đồng) và số tiền lãi 134.864.000đ (một trăm ba mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Tổng chung số tiền gốc và lãi phải trả là 274.358.000đ (hai trăm bảy mươi bốn triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

- Vợ chồng bà Phạm Thị H và ông Lầy Q phải chịu 13.717.900đ (mười ba triệu bảy trăm mười bảy nghìn chín trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trong quá trình thụ lý, ông T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không đề cập đến việc hoàn trả tiền tạm ứng án phí.

3. Về quyền kháng cáo. Ông Nguyễn Xuân T, Phạm Thị H và ông Lầy Q có mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện DL;
- Chi cục THADS huyện DL;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Bá Cường Huy